

Bản án số: 100 /2020/DS - PT

Ngày: 25 - 5 - 2020

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Long

Ông Đặng Kim Nhân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương Liên, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Dung, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2019/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 666/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Gồm các ông bà: Ông Trần Ngọc N, sinh năm 1963; Bà Trần Thị B, sinh năm 1969; Bà Trần Thị T, sinh năm 1952; Bà Trần Thị G, sinh năm 1955; Bà Trần Thị K, sinh năm 1958.

Cùng cư trú tại: thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của các bà Trần Thị B, Trần Thị G, Trần Thị T, Trần Thị K là ông Trần Ngọc N, sinh năm 1963, cư trú tại thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi (Văn bản ủy quyền ngày 30/8/2018); có mặt.

2. Bị đơn: Gồm các ông bà: Ông Trần M, sinh năm 1948; Bà Nguyễn

Thị Bích S, sinh năm 1950; Cùng cư trú tại: thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần M, bà Nguyễn Thị Bích S: Ông Lê Võ Thanh H, sinh năm 1976, cư trú tại thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền ngày 05/8/2019); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Bà Văn Thị Đ, sinh năm 1942;
- Ông Trần K, sinh năm 1966;
- Ông Trần K21, sinh năm 1970;
- Ông Trần T, sinh năm 1974;
- Ông Trần T2, sinh năm 1977;
- Ông Trần Tấn T1, sinh năm 1984;
- Bà Trần Thị B, sinh năm 1972;

Là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần T3 (Tên gọi khác: B) (đã chết). Cùng cư trú tại: huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập các ông, bà Văn Thị Đ, Trần K21, Trần T, Trần T2, Trần Tấn T1, Trần Thị B: Ông Trần K, sinh năm 1966, cư trú tại huyện N, tỉnh Quảng Ngãi (Theo văn bản ủy quyền ngày 02/10/2018), có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: thị trấn C, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đinh Xuân S, Chủ tịch UBND huyện, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Trần Cao B, sinh năm 1937; địa chỉ: tỉnh K H; vắng mặt.
- Bà Trần Thị S1, sinh năm 1938; trú tại: huyện N, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

- Bà Trần Thị C (chết); *Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị C:* Ông Phạm H, sinh năm 1935; Ông Phạm Ngọc Đ, sinh năm 1965; Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1969; Ông Phạm Ngọc L, sinh năm 1969; Ông Phạm Ngọc K, sinh năm 1975; Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1983; Cùng cư trú tại: xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

- Bà Phạm Thị Hồng V, sinh năm 1973; C trú tại: huyện N, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1978; C trú tại: tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

- Ông Trần Văn H, sinh năm 1969; C trú tại: tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Ông Trần Văn H, sinh năm 1972; C trú tại: tỉnh Quảng Ngãi; Ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1979, địa chỉ cư trú tỉnh Quảng Ngãi (văn bản ủy quyền ngày 09/3/2020); có mặt.

- Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1975; C trú tại: thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1984; cư trú tại: thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

- Ông Trần Văn C, sinh năm 1977; cư trú tại: thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- Ông Trần Thanh V, sinh năm 1980; cư trú tại: thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần M, bà Nguyễn Thị Bích S và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, ông Trần Ngọc N và là người đại diện theo ủy quyền của các bà Trần Thị B, Trần Thị G, Trần Thị T, Trần Thị K trình bày:

Cụ Trần Q (chết năm 1988) và cụ Đào Thị B (chết năm 1990) sinh được 06 người con gồm: Ông Trần Ngọc A (chết năm 1975), ông Trần T3, (chết năm 2002), bà Trần Thị C (chết năm 2001), bà Trần Thị S1, ông Trần Cao B và ông Trần M.

Ông bà Trần Q, Đào Thị B tạo lập được thửa vườn có diện tích 1.740m² tại thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi và làm nhà ở trên mảnh vườn này cho đến khi qua đời. Sau khi cụ Q và cụ B chết, ông Trần M đã tự ý đăng ký, kê khai đối với mảnh vườn trên và đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/8/1994 thành 02 thửa đất: thửa số 627, tờ bản đồ số số 5, diện tích 840m² và thửa đất số 437, tờ bản đồ số số 5, diện tích 900m² tại thôn A xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi. Đến ngày 30/6/2014, UBND huyện N cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần M thì thửa đất 627, tờ bản đồ số 5, diện tích 840m² biến động thành thửa đất số 227, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.001,1m²; thửa đất số 437, tờ bản đồ số số 5, diện tích 900m² biến động thành thửa đất số 727, tờ bản đồ số 18 diện tích 990,1 m².

Trước khi chết, các Cụ có lập phân thư chia đều mảnh đất vườn cho 04 người con là Trần Ngọc A, Trần T3, Trần Cao B, Trần M nhưng sau đó phân thư bị thất lạc, nên ngày 14/6/2002 các con cháu tổ chức họp gia đình để phân chia đất ông bà nội ông để lại, biên bản họp gia đình có sự thống nhất và ký tên của ông Trần M, bà Nguyễn Thị Bích S và được UBND xã H chứng thực ngày 20/6/2002. Nhưng sau đó ông Trần M không đồng ý thực hiện như thỏa thuận tại Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2002.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS504519, cấp ngày 30/6/2014 cho ông Trần M và bà Trần Thị Bích S đối với thửa đất số 227, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.001,1 m² tại thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS504521, số vào sổ CH03781 cấp ngày 30/6/2014 cho ông Trần M và bà Trần Thị Bích S đối với thửa đất số 727, tờ bản đồ số 18, diện tích 990,1m² tại thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chia thừa kế quyền sử dụng đất của thửa đất số 227, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.001,1 m² và thửa đất số 727, tờ bản đồ số 18, diện tích 990,1 m² tại xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi cho 04 đồng thừa kế là ông Trần Cao B, ông Trần M, ông Trần Ngọc A, ông Trần T3, mỗi kỹ phần là 497,8m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS504519, số vào sổ CH03779 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 30/6/2014 cho ông Trần M và bà Trần Thị Bích S đối với thửa đất số 227, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.001,1 m² tại thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần K, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Văn Thị Đ, Trần K21, Trần T, Trần T2, Trần Tấn T1, Trần Thị B: thống nhất về di sản và người thừa kế như phần trình bày của nguyên đơn và yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS504519, do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 30/6/2014 cho ông Trần M và bà Trần Thị Bích S đối với thửa đất số 227, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.001,1 m² tại thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS504521, số vào sổ CH03781 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 30/6/2014 cho ông Trần M và bà Trần Thị Bích S đối với thửa đất số 727, tờ bản đồ số 18, diện tích 990,1 m² tại thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chia thừa kế quyền sử dụng đất của thửa đất số 227 và thửa đất số 727 cho 04 đồng thừa kế là ông Trần Cao B, ông Trần M, ông Trần Ngọc A, ông Trần T3, mỗi kỹ phần là 497,8m².

Các ông, bà Văn Thị Đ, Trần K, Trần K21, Trần Tí, Trần T2, Trần Tấn T1, Trần Thị B yêu cầu nhận bằng hiện vật tại thửa đất 727; Đối với tài sản có trên đất thì ông trả lại giá trị cho vợ chồng ông M.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS504519, số vào sổ CH03779 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 30/6/2014 cho ông Trần M và bà Trần Thị Bích S đối với thửa đất số 227, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.001,1m² tại thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Võ Thanh H trình bày: Ông thống nhất với phần trình bày về quan hệ huyết thống của ông Trần Ngọc N và ông Trần K.

Thửa đất số 227 và thửa đất số 727, tờ bản đồ số 18, thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi đều đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 30/6/2014 cho ông Trần M và bà Trần Thị Bích S có nguồn gốc là của cha mẹ ông M là cụ Trần Q (chết năm 1988) và cụ Đào Thị B (chết năm 1990) lưu hạ lại cho vợ chồng ông M, bà S.

Ngày 14/6/2002 các anh em ông M có tổ chức họp để phân chia đất nhưng thời điểm này ông M say xỉn, không làm chủ được hành vi nên mới ký tên vào Biên bản họp gia đình, do đó xét về tính pháp lý thì Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2002 không có giá trị vì ông M ký tên trong tình trạng bị hạn chế năng lực hành vi.

Mặt khác, trước đây sau khi Tòa án nhân dân huyện N đình chỉ giải quyết vụ án thì bà Văn Thị Đ và bà Ngô Thị P đã cho ông đổi với phần đất mà ông Trần T3 và ông Trần Ngọc A được chia, việc cho đất chỉ nói bằng miệng, vì tin tưởng người trong gia đình nên ông M không yêu cầu lập giấy tờ. Riêng đối với phần đất của ông Trần Cao B được hưởng thì ông B đã viết giấy giao lại cho ông M, còn bà Trần Thị C và bà Trần Thị S1 đã có giấy từ chối nhận di sản. Do đó, bị đơn không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Cao B có văn bản trình bày: Ông trình bày về cha mẹ và anh em trong gia đình phù hợp với trình bày của nguyên đơn.

Trước khi chết, cha mẹ ông lập phân thư chia đều mảnh vườn cho 04 người con là Trần Ngọc A, Trần T3, Trần Cao B, Trần M, nhưng sau đó phân thư bị thất lạc nên ngày 14/6/2002 các con cháu tổ chức họp gia đình để phân chia đất theo phân thư cha mẹ ông để lại, biên bản họp gia đình có sự thống nhất và ký tên của ông Trần M, bà Nguyễn Thị Bích S và được UBND xã H chứng thực ngày 20/6/2002. Do ông Trần M sau đó không đồng ý phân chia như thỏa thuận tại Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2002 nên xảy ra tranh

chấp. Bà Trần Thị C và chồng, con của bà Trần Thị S1 đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế đối với 02 thửa đất trên.

Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và của vợ con ông Trần T3. Đối với kỹ phần thừa kế của ông được chia thì ông tự nguyện giao cho ông Trần M, bà Nguyễn Thị Bích S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị S1 có văn bản trình bày: Về cha mẹ và anh chị em trong gia đình bà trình bày phù hợp với lời khai nguyên đơn.

Trước khi chết, cha mẹ bà lập phân thư chia đều mảnh vườn cho 04 người con là Trần Ngọc A, Trần T3, Trần Cao B, Trần M, nhưng sau đó phân thư bị thất lạc nên ngày 14/6/2002 các con cháu tổ chức họp gia đình để phân chia đất theo phân thư cha mẹ bà để lại, biên bản họp gia đình có sự thống nhất và ký tên của ông Trần M, bà Nguyễn Thị Bích S và được UBND xã H chứng thực ngày 20/6/2002. Nhưng sau đó ông Trần M không đồng ý phân chia như thỏa thuận tại Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2002. Bà và chồng, con đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế đối với 02 thửa đất trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Phạm H, ông Phạm Ngọc Đ, Phạm Ngọc T, Phạm Ngọc L, Phạm Ngọc K, Phạm Ngọc T, Phạm Thị Hồng V, Phạm Thị H (chồng, con của bà Trần Thị Chi) có văn bản trình bày ý kiến:

Thửa đất số 727 và thửa đất số 227, tờ bản đồ số 18, tại thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi là di sản của cụ Trần Q và cụ Đào Thị B. Do đó, các ông, bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các ông, bà đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, không có yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2019/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2019 (và Quyết định sửa chữa bản án sơ thẩm số 183/2019/QĐ-SCBA ngày 27/11/2019) của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 92, Điều 147, Điều 165, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 166, Điều 167 Luật đất đai năm 2013. Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị B, bà Trần Thị T, bà Trần Thị G, bà Trần Thị K, ông Trần Ngọc N và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Văn Thị Đ, ông Trần K,

ông Trần K21, ông Trần T, ông Trần T, ông Trần Tấn T1, bà Trần Thị B về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 227 và thửa đất 727, cùng thuộc tờ bản đồ số 18, thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi đã được UBND cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 30/6/2014 cho ông Trần M, bà Nguyễn Thị Bích S.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị B, bà Trần Thị T, bà Trần Thị G, bà Trần Thị K, ông Trần Ngọc N và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Văn Thị Đ, ông Trần K, ông Trần K21, ông Trần T, ông Trần T2, ông Trần Tấn T1, bà Trần Thị B. Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS504521, số vào sổ CH03781 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 30/6/2014 cho ông Trần M và bà Trần Thị Bích S đối với thửa đất số 727, tờ bản đồ số 18, diện tích 990,1 m² tại thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS504519, số vào sổ CH03779 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 30/6/2014 cho ông Trần M và bà Trần Thị Bích S đối với thửa đất số 227, tờ bản đồ số 18, thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Xác định di sản của cụ Trần Q và cụ Đào Thị B để lại là thửa đất có diện tích 1.740m² tại thôn A, xã H, huyện N, sau được tách thành 02 thửa là thửa 627, diện tích 840m² và thửa 437, diện tích 900m². Sau khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần M, bà Nguyễn Thị Bích S thì thửa 627 biến động thành thửa 727, diện tích là 990,1m², đo đạc thực tế là 978,4m², còn thửa 437 biến động thành thửa 227, diện tích là 1.001,1m², theo đo đạc thực tế là 988,4m², tổng cộng diện tích theo đo đạc thực tế là 1.966,8m²; toàn bộ diện tích đất này là di sản chưa chia.

5. Xác định hàng thừa kế của các cụ Trần Q và cụ Đào Thị B có 06 người con: Ông Trần Ngọc A chết năm 1975 (ông A chết trước cha mẹ là cụ Trần Q và cụ Đào Thị B nên áp dụng Điều 642 Bộ luật dân sự năm 2015 thì các con của ông Trần Ngọc A được thừa kế thế vị), bà Trần Thị C (chết), bà Trần Thị S1, ông Trần T3 (B) (chết), ông Trần Cao B, ông Trần M.

Bà Trần Thị S và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà C là ông Phạm H, ông Phạm Ngọc Đ, Phạm Ngọc T, Phạm Ngọc L, Phạm Ngọc K, Phạm Ngọc T, Phạm Thị Hồng V, Phạm Thị H có văn bản từ chối nhận di sản. Như vậy, di sản của cụ Trần Q và cụ Đào Thị B được chia làm 04 phần cho các đồng thừa kế là các con ông Trần Ngọc A, vợ và con ông Trần T3 (B), ông Trần Cao B, ông Trần M. Phần di sản của ông Trần Cao B tự nguyện giao lại cho ông Trần M.

6. Việc chia thừa kế như sau:

- Buộc ông Trần M, bà Nguyễn Thị Bích S là những người đang quản lý sử dụng thửa đất 727 và thửa đất số 227, cùng tờ bản đồ số 18, thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi phải giao cho vợ con ông Trần T3 là bà Văn Thị Đông, ông Trần K, ông Trần K21, ông Trần T, ông Trần T2, ông Trần Tấn T1, bà Trần Thị B phần đất ký hiệu là A có diện tích 442,53m², được giới hạn tại các điểm: 1, 2, 21, 22, 23, 24, 25, 26 của sơ đồ kèm theo bản án.

- Buộc ông Trần M, bà Nguyễn Thị Bích S là những người đang quản lý sử dụng thửa đất 727 và thửa đất số 227, cùng tờ bản đồ số 18, thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi phải giao cho các con ông Trần Ngọc A là bà Trần Thị B, bà Trần Thị T, bà Trần Thị G, bà Trần Thị K, ông Trần Ngọc N phần đất ký hiệu là B có diện tích 442,53m², được giới hạn tại các điểm: 2, 3, 20, 21 của sơ đồ kèm theo bản án.

- Giao cho ông Trần M phần đất về phía Nam có ngôi nhà hiện nay ông Trần M, bà Nguyễn Thị Bích S đang sử dụng, được ký hiệu là C có diện tích là 93,34m² và D có diện tích là 988,40m², tổng diện tích là 1.081,74m² được giới hạn từ điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 của sơ đồ kèm theo bản án. *(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo)*

Sau khi được chia đất, các bên đến cơ quan chức năng để kê khai, đăng ký lại để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Trên phần đất chia cho vợ và các con ông Trần T3 (ký hiệu là A) có các cây gồm: 19 cây cau đã cho quả, 23 cây cau con, 06 cây chanh. Đây là số cây của ông Trần M, bà Nguyễn Thị Bích S trồng nên vợ và các con ông Trần T3 là bà Văn Thị Đ, ông Trần K, ông Trần K21, ông Trần T, ông Trần T2, ông Trần Tấn T1, bà Trần Thị B phải liên đới trả lại giá trị cho ông M, bà S số tiền là 6.040.000đ và được sở hữu các cây trên.

- Trên phần đất được chia cho các con ông Trần Ngọc A (ký hiệu là B) có các cây gồm: 15 cây cau đã cho quả, 13 cây cau con, 06 cây chanh, các con ông Trần Ngọc A là bà Trần Thị B, bà Trần Thị T, bà Trần Thị G, bà Trần Thị K, ông Trần Ngọc N được quyền sở hữu các cây trên, nhưng phải liên đới trả lại cho ông M bà S số tiền là: 4.740.000đ và được sở hữu các cây trên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 14-11-2019 Ông Trần M và bà T3 Thị S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 22 -11-2019 Bà Trần Thị Thanh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: những người kháng cáo đều giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa có ý kiến: Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các ông bà Nguyễn Thị S1 và bà Phạm H, ông Phạm Ngọc Đ, Phạm Ngọc T, Phạm Ngọc L, Phạm Ngọc K, Phạm Ngọc T, Phạm Thị Hồng V, Phạm Thị H vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, tuy nhiên những người này đều đã có văn bản, ý kiến từ chối nhận di sản, xác định không có yêu cầu, đề nghị về quyền lợi và nghĩa vụ gì đối với vụ án từ giai đoạn sơ thẩm, nay không có kháng cáo, kháng nghị, nên không liên quan đến kháng cáo.

[2] Xác định người được hưởng thừa kế:

Vợ chồng cụ Trần Q (chết năm 1988) và cụ Đào Thị B (chết năm 1990) sinh được 06 người con gồm:

1. Ông Trần Ngọc A (chết năm 1975) có vợ là bà Ngô Thị P (chết năm 2000), có 05 người con là: Bà Trần Thị B, bà Trần Thị T, bà Trần Thị G, bà Trần Thị K và ông Trần Ngọc N.

2. Ông Trần T3 (B, chết năm 2002) có vợ là bà Văn Thị Đ, sinh được 05 người con là: Ông Trần K, ông Trần K21, ông Trần T, ông Trần T2, ông Trần Tấn T1, bà Trần Thị B.

3. Bà Trần Thị C (chết năm 2001) có chồng là ông Phạm H và có 07 người con là: Ông Phạm Ngọc Đ, ông Phạm Ngọc T, ông Phạm Ngọc L, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị Hồng V, ông Phạm Ngọc K, bà Phạm Thị H.

4. Bà Trần Thị S1;

5. Ông Trần Cao B;

6. Ông Trần M.

Hàng thừa kế của các cụ có 06 người nhưng bà Trần Thị S1 và những người kế thừa của bà Trần Thị C có văn bản từ chối nhận di sản. Như vậy, di sản của các cụ được chia làm 04 phần cho các đồng thừa kế là các con ông Trần Ngọc A, vợ và con ông Trần T3, ông Trần Cao B, ông Trần M. Phần di sản của ông Trần Cao B thì ông tự nguyện giao lại cho ông Trần M nên được chấp nhận. Bản án sơ thẩm xác định người được hưởng thừa kế như nêu trên là đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo về di sản thừa kế:

Ngày 08/8/1994 ông Trần M được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 627, tờ bản đồ số 5, diện tích 840m² và thửa đất số 437, tờ bản đồ số 5, diện tích 900m² tại thôn A xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi. Đến ngày 30/6/2014, UBND huyện N cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần M thì thửa đất 627, tờ bản đồ số 5, diện tích 840m² biến động thành thửa đất số 227, tờ bản đồ số 18 diện tích 1.001,1m² và thửa đất số 437, tờ bản đồ số 5, diện tích 900m² biến động thành thửa đất số 727, tờ bản đồ số 18, diện tích 990,1m².

Theo Văn bản số 84/UBND ngày 14/8/2017 của UBND xã H và Văn bản số 09/UBND ngày 30/3/2016 của UBND xã H về cùng nội dung xác nhận thông tin về thửa đất vườn diện tích 1.740m², sau được tách thành 02 thửa là thửa 627 và thửa 437 là của cụ Trần Q và cụ Đào Thị B sử dụng từ trước năm 1993. Đến năm 1993 con trai là ông Trần M kê khai đăng ký sử dụng và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*bút lục 32, 33*). Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất do ông Trần M kê khai ngày 28/4/1993 cũng xác định nguồn gốc đất “*Cha mẹ để lại*” (*bút lục 36*).

Vào ngày 14/6/2002 bà Ngô Thị P (vợ Trần Ngọc A), ông Trần Ngọc N, bà Văn Thị Đ (vợ của Trần T3), Trần K, Trần T, Trần Cao B, Trần M, Nguyễn Thị Bích S (vợ Trần M) họp gia đình có sự tham gia của ông Võ Ngai, ông B thuộc Tộc họ Trần Ngọc Quỳnh lập Biên bản họp gia đình để phân chia đất theo ý nguyện của cụ Trần Q và cụ Đào Thị B, Biên bản họp gia đình có sự thống nhất và ký tên của những người tham gia và được UBND xã H xác nhận ngày 20/6/2002 (*bút lục 41,41*). Cùng ngày 14/6/2002 ông Trần M viết “*Giấy quyết định cho gia đình cùng hưởng*” (BL 43) nội dung nhờ chính quyền đo đạc và làm giấy tờ phân chia đất theo Biên bản họp gia đình. Nhưng sau đó ông Trần M không thực hiện phân chia như thỏa thuận tại Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2002. Tại biên bản cuộc họp về việc phân chia đất vườn do UBND xã H tổ chức ngày 26/3/2009 thì lý do ông M không chấp nhận phân chia đất như Biên bản là do hai chị dâu Ngô Thị P (vợ Trần Ngọc A), Văn Thị Đ (vợ Trần T3) đã nói miệng cho lại ông.

Từ những căn cứ trên, Bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ Q và cụ B là quyền sử dụng đất thực tế tại thửa 727 và thửa 227, tổng cộng diện tích theo đo đạc thực tế 1.966,8m² là hợp lý.

[5] Xét kháng cáo về chia di sản thừa kế: giá trị quyền sử dụng đất ở nông thôn được định giá là 583.000đ/m².

Bản án sơ thẩm đã trích cho ông M ½ kỷ phần về công gìn giữ, bảo quản di sản, rồi phân chia theo pháp luật giá trị di sản là đúng pháp luật.

Phần diện tích đất được chia cho ông Trần M (bao gồm cả phần của ông Trần Cao B giao cho) là phần đất về phía Nam có ngôi nhà hiện nay ông M, bà S đang ở được ký hiệu là C = 93,34m² và D = 988,40m², tổng diện tích là 1.081,74m², được giới hạn tại các điểm: 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 của Sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm.

Phần diện tích đất được chia cho vợ và các con ông Trần T3 ký hiệu là A = 442,53m², được giới hạn tại các điểm: 1, 2, 21, 22, 23, 24, 25, 26 của Sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm. Trên đất có các cây gồm: 19 cây cau đã cho quả x 250.000/cây = 4.750.000đ, 23 cây cau con x 30.000đ/cây = 690.000đ, 06 cây chanh x 100.000 đồng/cây = 600.000đ, tổng cộng là 6.040.000 đồng. Đây là số cây của ông Trần M, bà Nguyễn Thị Bích S trồng nên vợ và các con ông Trần T3 là bà Văn Thị Đ, ông Trần K, ông Trần K21, ông Trần T, ông Trần T2, ông Trần Tấn T1, bà Trần Thị B phải liên đới trả lại giá trị cho ông M, bà S là 6.040.000 đồng.

Phần diện tích đất phân chia cho các con ông Trần Ngọc A được ký hiệu là B = 442,53m² được giới hạn tại các điểm: 2, 3, 20, 21 của Sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm. Trên đất có các cây gồm: 15 cây cau đã cho quả X 250.000đ/cây = 3.750.000đ, 13 cây cau con X 30.000đ/cây = 390.000đ, 06 cây chanh x 100.000đ/cây = 600.000đ, tổng cộng là: 4.740.000đ. Đây là số cây của ông Trần M, bà Nguyễn Thị Bích S trồng nên các con của ông Trần Ngọc A là bà Trần Thị B, bà Trần Thị T, bà Trần Thị G, bà Trần Thị K, ông Trần Ngọc N phải liên đới trả cho ông M, bà S số tiền là 4.740.000 đồng và được sở hữu các loại cây trên.

Việc phân chia đất của bản án sơ thẩm có sơ đồ cụ thể kèm theo bản án, đảm bảo rõ ràng cho việc thi hành án.

[6] Xét kháng cáo về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS504521, số vào sổ CH03781 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 30/6/2014 cho ông Trần M và bà Trần Thị Bích S đối với thửa đất số 727, tờ bản đồ số 18, tại thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi thì thấy rằng thửa đất có nguồn gốc của cụ Trần Q và cụ Đào Thị B, nay đã được phân chia bằng hiện vật cho các đồng thừa kế; để tạo điều kiện cho những người được phân chia di sản làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mình thì cần phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là hợp lý.

[7] Xét kháng cáo về chi phí tố tụng: Gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ; C phí đo đạc là 3.500.000đ; C phí thẩm định giá tài sản là 6.600.000đ, tổng cộng là 12.100.000đ. Bản án sơ thẩm áp dụng Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định ông Trần M phải chịu 6.050.000đ, các con ông Trần Ngọc A phải chịu 3.025.000đ, vợ và các con ông Trần T3 phải chịu 3.025.000 đồng. Do số tiền chi phí này các con ông Trần Ngọc A đã nộp xong nên ông Trần M phải trả lại cho các con ông Trần Ngọc A số tiền là 6.050.000đ (do ông Trần Ngọc N đại diện nhận), vợ và các con ông Trần T3

phải trả lại cho các con ông Trần Ngọc A số tiền là 3.025.000đ (do ông Trần Ngọc N đại diện nhận) là có cơ sở.

[8] Bản án sơ thẩm đã nhận định đầy đủ và toàn diện các nội dung khởi kiện, đánh giá đúng các tài liệu, chứng cứ để từ đó xử chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm không có chứng cứ gì mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên không chấp nhận các kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần M, bà Nguyễn Thị Bích S và kháng cáo của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2019/DSST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông bà Trần M và Nguyễn Thị Bích S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004769 ngày 22/11/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Ông M bà S đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Trần Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004776 ngày 28/11/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDTC (Vụ II)
- VKSCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKS ND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THA DS tỉnh Quảng Ngãi;
- C cục THADS huyện N, Quảng Ngãi
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Phòng HCTP.

Nguyễn Tấn Long